

Bản án số: 16/2022/HS-PT
Ngày 27-4-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan

Các Thẩm phán:

1. Bà Hoàng Thị Vân;
2. Ông Lâm Anh Luyện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thanh Huyền - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 27/4/2022, tại phòng xử án hình sự Tòa án nhân dân thành phố HG, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai Vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 50/2022/TLPT-HS ngày 25/02/2022. Do có kháng cáo của bị cáo Vũ Đức T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố HG, tỉnh Hà Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Vũ Đức T, tên gọi khác: Không; sinh ngày 03/3/1955, tại tỉnh Nam Định; Giấy chứng minh nhân dân số 073.154.068, do Công an tỉnh Hà Giang cấp ngày 30/8/2016; nơi cư trú: Tổ 05, phường QT, thành phố HG, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vũ Đức V (*đã chết*) và bà Hoàng Thị L (*đã chết*); có vợ là Nguyễn Thị V1, sinh năm 1956; con: Có 04 con, lớn nhất 42 tuổi, con nhỏ nhất 31 tuổi; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không;

Bị cáo bị bắt ngày 14/10/2021 đến ngày 26/10/2021 được thay thế biện pháp ngăn chặn sang bảo lãnh; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Vũ Đức T: Ông Ngô Trung K- Luật sư, thuộc Văn phòng Luật sư GL; địa chỉ: Số nhà 283, đường NTH, tổ 07, phường TP, thành phố HG, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Bị hại: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1975, thường trú: Tổ 01, phường TP, thành phố HG, tỉnh Hà Giang; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Vũ Đức T có 01 (Một) thửa đất tại đường PP thuộc tổ 02, phường QT, thành phố HG, tỉnh Hà Giang, có tổng diện tích 483,0m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số O 903196 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 16/11/1999.

Trong quá trình sử dụng đất, ngày 06/4/2010 Vũ Đức T đã chuyển nhượng 168,0m² đất ở cho bà Nguyễn Ngọc Tr, sinh năm 1957, thường trú: Tổ 02, phường QT, thành phố HG; chuyển nhượng 42,0m² đất ở 97,7m² đất vườn rừng cho anh Đỗ Hoài Ph, sinh năm 1982 và chị Vũ Thị VA, sinh năm 1986, cùng trú tại tổ 08, phường MK, thành phố HG. Đến ngày 28/12/2012, chuyển nhượng 58,0m² đất ở cho anh Trịnh PT, sinh năm 1981, thường trú: Tổ 03, phường QT, thành phố HG và chị Trần TL, sinh năm 1987, thường trú: Tổ 10, phường MK, thành phố HG. Đến ngày 30/8/2016 tiếp tục chuyển nhượng 117,3m² đất ở cho anh Nguyễn QB sinh năm 1988 và chị Phạm TT, sinh năm 1986, cùng trú tại tổ 08, phường MK, thành phố HG. Như vậy, tổng diện tích 483,0m² đất của GCNQSDĐ số O 903196 cấp ngày 16/11/1999 UBND tỉnh Hà Giang cấp cho Vũ Đức T đã được chuyển nhượng toàn bộ và hết diện tích đất, đã bị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố HG thu hồi GCNQSDĐ trên vào năm 2017.

Đến khoảng đầu tháng 7/2019, chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1975, thường trú: Tổ 01, phường TP, thành phố HG có nhu cầu tìm mua đất để làm ăn kinh doanh, thông qua các mối quan hệ quen biết, chị H tìm đến nhà bị cáo T ở tổ 02, phường QT, thành phố HG để hỏi mua đất. Lúc này, mặc dù biết tổng diện tích 483,0m² đất theo GCNQSDĐ số O 903196 đã hết và bị thu hồi nhưng do cần tiền chi tiêu cá nhân nên T vẫn đưa chị H đi xem đất và trao đổi với chị H là bản thân đang có 150 m² đất (*Bao gồm 70 m² đất ở và 80 m² đất vườn rừng*) tại thửa đất số 17b, 17c, tờ bản đồ số 42 theo GCNQSDĐ số O 903196. Do GCNQSDĐ gốc đã bị thu hồi nên T đưa cho chị H xem bản phôi tô và nói GCNQSDĐ gốc đang để tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố HG làm thủ tục đăng ký biến động. Sau khi đi xem thực địa và nghe T nói xong thì chị H đồng ý mua, hai bên thống nhất giá trị chuyển nhượng là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), chị H phải đặt cọc trước số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) và giao đủ tiền đặt cọc cho T trong hai ngày 07/7/2019 và ngày 08/7/2019, T sẽ có trách nhiệm đi làm hồ sơ thủ tục chuyển nhượng, cấp GCNQSDĐ cho chị H .

Đến khoảng 14 giờ 30 phút, ngày 07/7/2019, chị H đến nhà của T để ký kết hợp đồng mua bán đất và giao tiền đặt cọc. Quá trình giao dịch, T chuẩn bị trước mẫu Hợp đồng in sẵn, sau đó đọc thông tin cá nhân và thông tin liên quan đến thửa đất mua bán để cho chị H viết vào trong Hợp đồng, rồi cả hai bên cùng ký kết. Khi giao dịch và đặt cọc tiền có mời ông Lý Sính Sèn là hàng xóm gần nhà đến để làm chứng quá trình chị H giao số tiền đặt cọc mua đất là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu*

đồng). Đến khoảng 14 giờ 30 phút, ngày 08/7/2019 chị H tiếp tục đến nhà đưa thêm cho T số tiền đặt cọc là 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và có mời ông Nguyễn Quốc Tuấn là hàng xóm gần nhà để làm chứng. Quá trình giao dịch, T không nói cho chị H và người làm chứng biết về việc GCNQSDĐ số O 903196 đã bị thu hồi và việc T đã bán hết đất cho người khác từ thời gian trước đó mà tiếp tục hứa hẹn với chị H trong thời gian 02 đến 03 tháng sẽ làm xong được hồ sơ thủ tục chuyển nhượng và cấp GCNQSDĐ mới cho chị H.

Đến ngày 17/01/2020, do thiếu tiền chi tiêu cá nhân, T tiếp tục tìm đến nhà chị H ở tổ 01, phường TP, thành phố HG để gặp và hỏi vay tiền nhưng lại nói mục đích đến là để vay tiền đi làm thủ tục chuyển nhượng đất cho chị H. Do tin tưởng nên chị H đồng ý đưa cho T số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Sau khi nhận tiền, T viết 01 Giấy biên nhận đưa cho chị H cất giữ.

Toàn bộ số tiền 215.000.000đ (Hai trăm mười lăm triệu đồng) mà chị H giao cho, bị cáo T đã sử dụng hết vào mục đích chi tiêu cá nhân. Sau khi nhận tiền, bị cáo không làm hồ sơ và GCNQSDĐ mới cho chị H, do trên thực tế đã bán hết đất cho người khác từ thời gian trước đó và GCNQSDĐ số O 903196 đã bị thu hồi. Khi biết T vi phạm hợp đồng và không trả lại tiền, chị H đã đến Cơ quan điều tra để tố giác về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo T.

Kết luận giám định số 407/KL-PC09, ngày 13/10/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hà Giang, kết luận:

+ Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Thanh H trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lập ngày 07/7/2019, ngày 08/7/2019 so với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Thanh H trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ viết đứng tên Vũ Đức T trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lập ngày 07/7/2019, ngày 08/7/2019 và Giấy biên nhận vay tiền mặt, ngày 17/01/2020 so với chữ viết đứng tên Vũ Đức T trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Vũ Đức T trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lập ngày 07/7/2019, ngày 08/7/2019 và Giấy biên nhận vay tiền mặt, ngày 17/01/2020 so với chữ ký đứng tên Vũ Đức T trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không.

Kết luận giám định số 428/KL-PC09, ngày 08/11/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hà Giang, kết luận:

+ Chữ viết đứng tên Vũ Đức T trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lập ngày 07/7/2019, ngày 08/7/2019 và Hợp đồng ủy quyền số 171, lập ngày 26/8/2016 tại Văn phòng Công chứng HK so với chữ viết đứng tên Vũ Đức T trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Vũ Đức T trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lập ngày 07/7/2019, ngày 08/7/2019, Hợp đồng ủy quyền số 171, lập ngày 26/8/2016 tại Văn phòng Công chứng HK, Đơn đề nghị

giải quyết, lập ngày 06/5/2019 so với chữ ký đứng tên Vũ Đức T trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không.

+ Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Thanh H trên Hợp đồng chuyên nhượng quyền sử dụng đất, lập ngày 08/7/2019 so với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Thanh H trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra. (*Bút lục 68*).

Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố HG, tỉnh Hà Giang đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, Điều 38, khoản 1 Điều 50, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Điều 135, Điều 331, Điều 333 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Vũ Đức T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Hình phạt: Xử phạt bị cáo Vũ Đức T 08 (Tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 14/10/2021 đến ngày 26/10/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của bị cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/01/2022, bị cáo Vũ Đức T có đơn kháng cáo với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 08 năm tù về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là không đúng với bản chất của vụ án. Ngày 12/4/2022, bị cáo Vũ Đức T có đơn thay đổi nội dung kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Vũ Đức T giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo, bị cáo trình bày: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tại cấp sơ thẩm, bị cáo đều trình bày bị cáo vẫn còn diện tích đất khoảng 250m² nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ; bị cáo đang làm thủ tục xin được cấp GCNQSDĐ bổ sung vào GCNQSDĐ bị cáo đã bị Cơ quan nhà nước thu hồi để chuyển nhượng đất cho chị H ; sau khi được nghe Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa giải thích thì bị cáo đã nhận thức được việc bị cáo đưa ra thông tin không đúng sự thật là GCNQSDĐ số O 903196 vẫn còn diện tích đất để ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSD đất với chị H và không nói với chị H GCNQSDĐ số O 903196 đã bị Văn phòng đăng ký đất đai thu hồi là hành vi vi phạm pháp luật; do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội; tuy nhiên xử phạt bị cáo 08 năm tù là cao với lý do: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; bản thân mắc nhiều bệnh tật như: Tràn dịch màng phổi, tiểu đường, cao huyết áp và mỡ máu, bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho chị H từ khi khởi tố vụ án, chị H có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được án treo. Bị cáo xác nhận đã thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 150 m² (*Bao gồm 70 m² đất ở và 80 m² đất vườn rìng*)

cho chị H tại thửa đất số 17b, 17c, tờ bản đồ số 42 theo GCNQSDĐ số O 903196 đã bị Nhà nước thu hồi, do bị cáo đã chuyển nhượng hết đất, nên bị cáo mới đưa cho chị H xem GCNQSDĐ bản phôi tô và không nói cho chị H biết GCNQSDĐ gốc đã bị Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố HG thu hồi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa, sau khi phân tích về tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm và nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo Vũ Đức T, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố HG theo hướng: Giảm hình phạt tù, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo được hưởng án treo; áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Vũ Đức T từ 4 năm đến 4 năm 6 tháng tù, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 14/10/2021 đến ngày 26/10/2021. Bị cáo Vũ Đức T không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Phát biểu của Luật sư bào chữa cho bị cáo T: Nhất trí với Kết luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh và áp dụng điều luật; tuy nhiên, bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Đức T 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng.

Phản tranh luận: Bị cáo nhất trí với kết luận của Kiểm sát viên về tội danh; nhất trí với quan điểm bào chữa của Luật sư; đề nghị xử phạt bị cáo mức án thấp nhất và cho bị cáo được hưởng án treo.

Kiểm sát viên không nhất trí với quan điểm của Luật sư về áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng án treo với lý do: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng có khung hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm; việc cho bị cáo được hưởng án treo là không đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Hiện nay bị cáo rất nhiều bệnh trong người; đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh bị cáo và gia đình bị cáo, giảm nhẹ hình phạt với mức thấp nhất và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn kháng cáo của bị cáo và các tài liệu chứng cứ kèm theo tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Vũ Đức T làm trong hạn luật định là hợp lệ, đúng theo quy định tại các Điều 331, Điều 332 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Vũ Đức T. Căn cứ lời khai của bị cáo Vũ Đức T tại giai đoạn điều tra, truy tố, phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, lời khai của bị hại, những người làm chứng, các Kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Trong tháng 7 năm 2019, bị cáo Vũ Đức T đã có hành vi gian dối, đưa ra thông tin không đúng sự thật, bị cáo vẫn còn diện tích đất 150m² (bao gồm 70 m² đất ở và 80 m² đất vườn rừng) tại thửa đất số 17b, 17c, tờ bản đồ số 42 nằm trong GCNQSDĐ số O 903196 cấp ngày 16/11/1999 do UBND tỉnh Hà Giang cấp cho Vũ Đức T trong tổng diện tích đất 483,0m²; nhằm mục đích ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSD diện tích đất 150m² cho bà Nguyễn Thị Thanh H, địa chỉ: Tổ 01, phường TP, thành phố HG, tỉnh Hà Giang với số tiền 300.000.000đ, trong khi bị cáo đã chuyển nhượng hết diện tích đất trong GCNQSDĐ nhưng không nói cho bà H biết việc bị cáo đã chuyển nhượng hết diện tích đất trong GCNQSDĐ và GCNQSDĐ số O 903196 gốc của bị cáo đã bị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi để chiếm đoạt số tiền 215.000.000đ (Hai trăm mười lăm triệu đồng) của bị hại H; sau khi chiếm đoạt số tiền trên bị cáo đã sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân hết.

[3] Bị cáo T là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc đưa ra thông tin không đúng sự thật để người khác tin tưởng đưa tài sản cho bị cáo để bị cáo chiếm đoạt là vi phạm pháp luật; nhưng vì động cơ vụ lợi cá nhân, bị cáo đã bất chấp pháp luật, đưa ra GCNQSDĐ bản photo và không nói với bị hại là bản gốc đã bị cơ quan Nhà nước thu hồi do bị cáo đã chuyển nhượng hết diện tích đất trong GCNQSDĐ để bị hại tin tưởng ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nằm trong GCNQSDĐ số O 903196 đã bị Nhà nước thu hồi để bị cáo chiếm đoạt số tiền 215.000.000đ của bị hại H. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thực hiện với lỗi cố ý, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương, gây tâm lý hoang mang trong nhân dân. Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố HG, tỉnh Hà Giang đã xét xử bị cáo Vũ Đức T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự, với tình tiết “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ “200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” có khung hình phạt từ 07 đến 15 năm tù là đúng người, đúng tội, không oan.

[4] Về hình phạt: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo; trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo chưa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đưa ra các lời khai chỉ nhằm kéo dài, quanh co, chối tội; tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo đã tác động gia đình khắc phục và bồi thường số tiền 215.000.000đ (Hai trăm mười lăm triệu đồng) cho bị hại, bị hại có đơn bãi nại và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Vũ Đức T 08 năm tù là phù hợp.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Vũ Đức T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải; hiện nay bị cáo đã 67 tuổi, bị mắc nhiều bệnh tật và đã được đi điều trị dài ngày tại bệnh viện có bệnh án của Cơ quan

y tế; bị cáo phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt và đã từng tham gia công dân hòa tuyến và được hưởng trợ cấp 1 lần theo Quyết định số 202/QĐ-BTL ngày 20/2/2019 của Bộ Quốc phòng trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; do bị cáo nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, cần áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xét xử bị cáo Vũ Đức T dưới khung hình phạt để bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật mà tu dưỡng rèn luyện bản thân để trở thành người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội.

[6] Về nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo T, xét thấy: Bị cáo phạm tội có khung hình phạt tù từ 7 đến 15 năm, thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cần áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự về tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội để cải tạo bị cáo đảm bảo tính răn đe riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này tại địa phương; Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận nội dung kháng về xin giảm nhẹ hình phạt và không chấp nhận nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo T.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang về sửa Bản án sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố HG, tỉnh Hà Giang theo hướng: Giảm hình phạt tù cho bị cáo; không chấp nhận quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự, xét xử bị cáo Vũ Đức T 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo Vũ Đức T được HĐXX chấp nhận, nên bị cáo T không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo T là người trên 60 tuổi, tại phiên tòa bị cáo xin miễn tiền án phí; cần áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 12, Điều 15, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Đức T, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố HG, tỉnh Hà Giang:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, Điều 50 Bộ luật Hình sự; Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điều 12, Điều 15, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Đức T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt sản".

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Vũ Đức T 04 (Bốn) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 14/10/2021 đến ngày 26/10/2021.

3. Về án phí: Bị cáo Vũ Đức T không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm; miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Vũ Đức T.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND thành phố HG;
- Cơ quan CSĐT CA thành phố HG;
- Cơ quan THA.HS CA thành phố HG;
- Chi cục THADS thành phố HG;
- Công an thành phố HG;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Phòng KTNV&THA- TAND tỉnh;
- Bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Loan